

## 78. XÃ PHONG HÒA

| STT | Tên Đường                           | Đoạn Đường   |     | Giá đất ở |
|-----|-------------------------------------|--------------|-----|-----------|
|     |                                     | Từ           | Đến |           |
| 1   | Chợ Tân Thuận<br>(cầu Quần Tân Hòa) | Đường loại 1 |     | 1.500     |
|     |                                     | Đường loại 2 |     | 1.100     |
|     |                                     | Đường loại 3 |     | 900       |
|     |                                     | Đường loại 4 |     | 800       |
| 2   | Chợ Tân Hòa                         | Đường loại 1 |     | 1.500     |
|     |                                     | Đường loại 2 |     | 1.100     |
|     |                                     | Đường loại 3 |     | 900       |
|     |                                     | Đường loại 4 |     | 800       |
| 3   | Chợ Hòa Định                        | Đường loại 1 |     | 2.400     |
|     |                                     | Đường loại 2 |     | 2.000     |
|     |                                     | Đường loại 3 |     | 1.600     |
|     |                                     | Đường loại 4 |     | 1.200     |
| 4   | Chợ Vĩnh Thới                       | Đường loại 1 |     | 3.000     |
|     |                                     | Đường loại 2 |     | 2.400     |
|     |                                     | Đường loại 3 |     | 2.000     |
|     |                                     | Đường loại 4 |     | 1.500     |
| 5   | Chợ Thới Hòa                        | Đường loại 1 |     | 1.200     |
|     |                                     | Đường loại 2 |     | 1.000     |
|     |                                     | Đường loại 3 |     | 900       |
|     |                                     | Đường loại 4 |     | 800       |
| 6   | Chợ Định Hòa                        | Đường loại 1 |     | 3.000     |
|     |                                     | Đường loại 2 |     | 2.400     |
|     |                                     | Đường loại 3 |     | 2.000     |



| STT | Tên Đường              | Đoạn Đường   |     | Giá đất ở |
|-----|------------------------|--------------|-----|-----------|
|     |                        | Từ           | Đến |           |
|     |                        | Đường loại 4 |     | 1.500     |
| 7   | Chợ Phong Hòa          | Đường loại 1 |     | 2.200     |
|     |                        | Đường loại 2 |     | 1.500     |
|     |                        | Đường loại 3 |     | 1.200     |
|     |                        | Đường loại 4 |     | 1.100     |
| 8   | Chợ Ngã Ba Phong Hòa   | Đường loại 1 |     | 6.000     |
|     |                        | Đường loại 2 |     | 5.400     |
|     |                        | Đường loại 3 |     | 2.400     |
|     |                        | Đường loại 4 |     | 1.800     |
| 9   | Chợ Giao Thông         | Đường loại 1 |     | 3.400     |
|     |                        | Đường loại 2 |     | 3.000     |
|     |                        | Đường loại 3 |     | 2.200     |
|     |                        | Đường loại 4 |     | 1.600     |
| 10  | Cụm dân cư Định Hoà    | Đường loại 1 |     | 2.200     |
|     |                        | Đường loại 2 |     | 1.600     |
|     |                        | Đường loại 3 |     | 1.200     |
|     |                        | Đường loại 4 |     | 1.100     |
| 11  | Cụm dân cư Vĩnh Thới   | Đường loại 1 |     | 2.200     |
|     |                        | Đường loại 2 |     | 1.600     |
|     |                        | Đường loại 3 |     | 1.200     |
|     |                        | Đường loại 4 |     | 1.000     |
| 12  | Cụm dân cư Phong Hòa   | Toàn khu     |     | 1.000     |
| 13  | Khu dân cư ấp Hòa Bình | Đường loại 1 |     | 2.400     |
|     |                        | Đường loại 2 |     | 2.000     |
|     |                        | Đường loại 3 |     | 1.600     |
|     |                        | Đường loại 4 |     | 1.200     |



| STT | Tên Đường                                                         | Đoạn Đường                          |                                                               | Giá đất ở |
|-----|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------|
|     |                                                                   | Từ                                  | Đến                                                           |           |
| 14  | Khu tái định cư<br>Đường tỉnh 853<br>nối dài (Đường<br>nội bộ 7m) | Toàn tuyến                          |                                                               | 2.700     |
| 15  | Quốc lộ 54                                                        | Cầu Cái Sơn                         | Cầu Cái Quýt                                                  | 1.600     |
|     |                                                                   | Cầu Cái Quýt                        | Cầu Cái Mít                                                   | 1.800     |
|     |                                                                   | Cầu Cái Mít                         | Cầu Ông Tính                                                  | 1.600     |
|     |                                                                   | Cầu Ông Tính                        | Cầu Cái Dứa                                                   | 2.000     |
| 15  | Quốc lộ 54                                                        | Cầu Cái Dứa                         | Cầu Bông Súng                                                 | 1.600     |
|     |                                                                   | Cầu Bông Súng                       | Cầu Rạch Bàu                                                  | 1.800     |
|     |                                                                   | Cầu Rạch Bàu                        | Ngã 3 Đường<br>vào chùa Bửu<br>Long Tự                        | 1.600     |
|     |                                                                   | Ngã 3 Đường vào<br>chùa Bửu Long Tự | Cầu Rạch Da                                                   | 1.600     |
|     |                                                                   | Cầu Rạch Da                         | Cầu Cái Sâu                                                   | 1.800     |
|     |                                                                   | Cầu Cái Sâu                         | Cầu Bằng Lăng                                                 | 1.600     |
|     |                                                                   | Cầu Bằng Lăng                       | Cầu kênh Lãi                                                  | 1.600     |
|     |                                                                   | Cầu kênh Lãi                        | Ranh tỉnh Vĩnh<br>Long                                        | 1.800     |
| 16  | Đường tỉnh 853                                                    | Quốc lộ 54                          | Cầu Đòn Dong                                                  | 1.800     |
|     |                                                                   | Cầu Đòn Dong                        | Cầu kênh Giao<br>Thông                                        | 1.600     |
|     |                                                                   | Cầu kênh Giao<br>Thông              | Giáp ranh xã<br>Tân Phú Trung<br>(trừ đoạn chợ<br>Giao Thông) | 1.600     |
|     |                                                                   | Giáp Quốc lộ 54                     | Cầu Thông Lưu                                                 | 1.800     |
|     |                                                                   | Cầu Thông Lưu                       | Bến phà                                                       | 1.600     |
| 17  | Đường liên xã<br>số 2                                             | Đoạn lộ Cải                         | Giáp Quốc lộ 54                                               | 900       |
|     |                                                                   | Các đoạn còn lại                    | Toàn tuyến                                                    | 800       |

| STT | Tên Đường                | Đoạn Đường       |                 | Giá đất ở |
|-----|--------------------------|------------------|-----------------|-----------|
|     |                          | Từ               | Đến             |           |
| 18  | Đường liên xã số 5       | Toàn tuyến       |                 | 800       |
| 19  | Đường liên xã số 6       | Toàn tuyến       |                 | 800       |
| 20  | Đường liên xã 30 tháng 4 | Đoạn xã Định Hòa |                 |           |
|     |                          | Ranh xã Hòa Long | Chợ Định Hòa    | 800       |
|     |                          | Chợ Định Hòa     | Giáp Quốc lộ 54 | 1.000     |
| 21  | Đường liên xã số 3       | Toàn tuyến       |                 | 800       |



*Handwritten signature*